

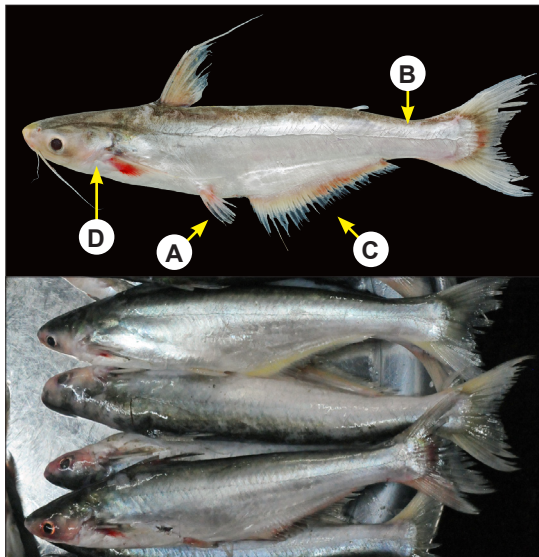
Cá bông lau

Fr

Pangasius krempfi Fang & Chauv, 1949

A) Vây bụng có 6 tia; B) vây đuôi vàng nhạt; C) răng hàm hình lưỡi liềm (chia thành 2 phần như trong hình) ở hàm trên. Dài thân đến 100 cm (SL). Phân bố ở miền Nam Trung Quốc đến lưu vực sông Mê-kông.

A) 6 pelvic-fin rays; B) caudal fin yellowish; C) a crescent patch of tooth (divided into 2 patches in photo specimen) behind tooth band of upper jaw. To 100 cm SL. Southern China to Mekong basin.



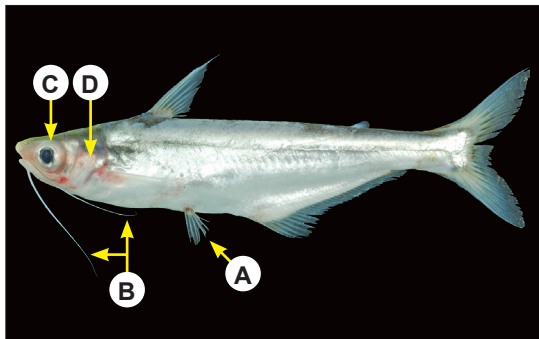
Cá dứa

Fr

Pangasius elongatus Pouyaud, Gustiano & Teugels, 2002

A) Vây bụng có 6 tia; B) cuống đuôi dài, khoảng 17,6–21,4% chiều dài chuẩn; C) vây hậu môn có 30–33 tia; D) 17–27 lược mang. Dài thân đến 28,2 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và Bangpakong.

A) 6 pelvic-fin rays; B) caudal peduncle relatively long, its length 17.6–21.4% of SL; C) 30–33 anal-fin rays; D) 17–27 gill rakers. To 28.2 cm SL. Mekong, Chao Phraya and Bangpakong basins.



Cá sắt sọc

Fr

Pangasius macronema Bleeker, 1850

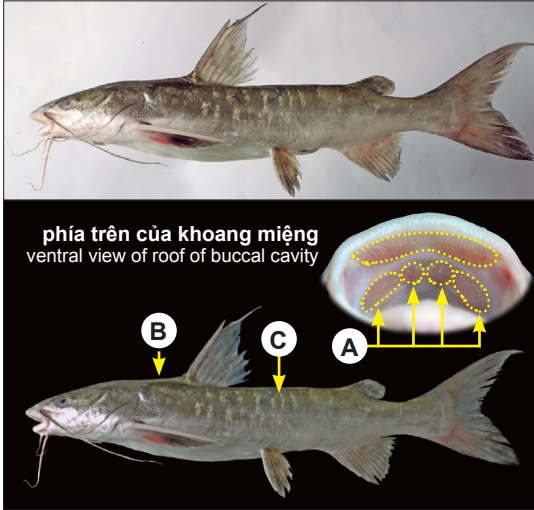
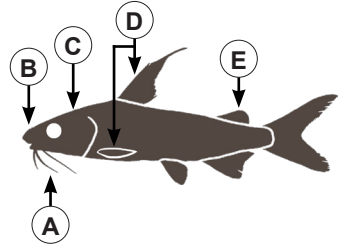
A) Vây bụng có 6 tia; B) râu dài đến vây ngực; C) mắt lớn; D) 36–45 lược mang. Dài thân đến 20 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya, Java và Borneo.

A) 6 pelvic-fin rays; B) barbels long, reaching to pectoral-fin base; C) eye large; D) 36–45 gill rakers. To 20 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins, Java and Borneo.

Họ cá úc Family ARIIDAE

Họ cá úc thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) có 1–3 đôi râu; B) không có râu mũi; C) tấm xương bao phủ phần trên của đầu; D) vây ngực và vây lưng đều có tia vi cứng; E) vây mỡ nhỏ ngang phía trên của vây hậu môn.

A family of catfishes with: A) 1–3 pairs of barbels; B) no nasal barbels; C) granulated bony shield covering dorsal surface of head; D) pectoral and dorsal fins with a spine; E) small adipose fin above anal fin.



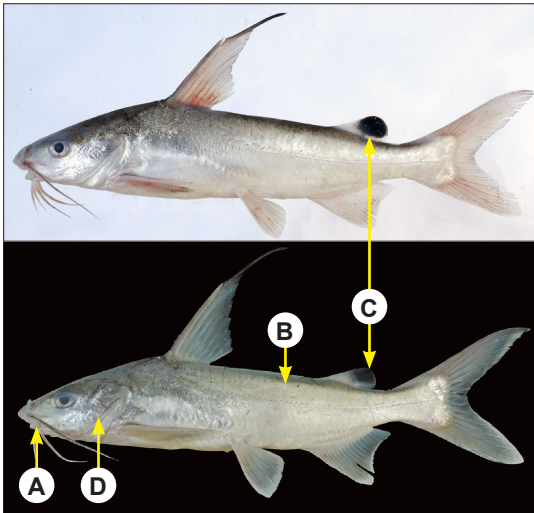
Cá vồ chó

Ma Br

Sciades sagor (Hamilton, 1822)

A) Có 2 mảng răng nhọn hình nón ở hàm trên; B) tấm xương trên đầu rộng; C) có một số sọc ngắn màu vàng trên thân. Dài thân đến 45 cm (SL). Phân bố ở vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) 2 pairs of patches of sharp conical teeth on roof of buccal cavity just behind tooth bands of upper jaw; B) posterior process of bony head shield broad and rounded; C) several irregular short golden vertical bars on body. To 45 cm SL. Indo-West Pacific.



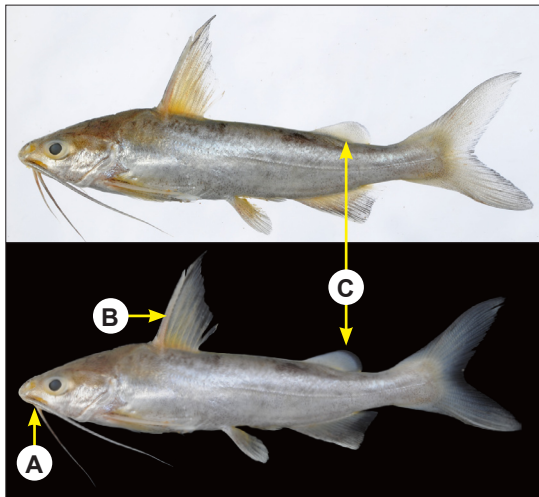
Cá úc chấm

Ma Br

Arius maculatus (Thunberg, 1792)

A) Có 1 mảng răng nhọn hình nón ở hàm trên; B) thân màu trắng bạc, lưng xám nhạt; C) vi mỡ có đốm đen; D) có 17–21 lược mang. Dài thân đến 40 cm (SL). Phân bố ở vùng Tây Thái Bình Dương.

A) A pair of patches of granular teeth on roof of buccal cavity well behind tooth bands of upper jaw; B) body silvery, grayish dorsally; C) adipose fin with a conspicuous black spot; D) 17–21 gill rakers. To 40 cm SL. West Pacific.



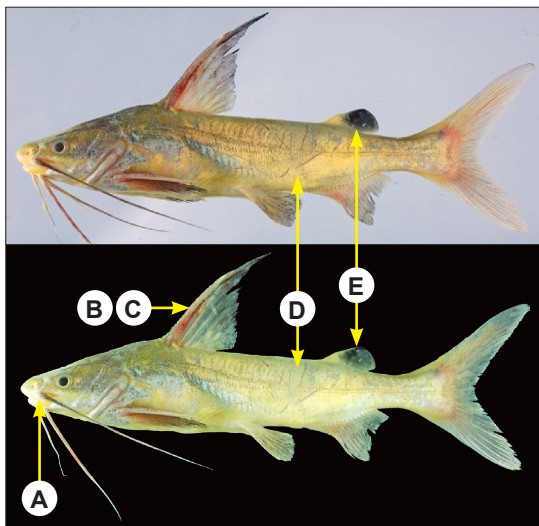
Cá úc nghệ

Ma Br

Arius venosus Valenciennes, 1840

A) Có 1 cặp mfang răng dạng hình tam giác ở hàm trên; B) Vi cứng của vây lưng dài khoảng 3/4 đến 4/5 chiều dài đầu; C) vây mỡ không có đốm đen. Dài thân đến 25 cm (SL). Phân bố ở vùng Ấn Độ Dương -Tây Thái Bình Dương.

A) A pairs of triangular patches of sharp conical teeth on roof of buccal cavity just behind tooth bands of upper jaw; B) dorsal-fin spine 3/4 to 4/5 of head length; C) adipose fin with no conspicuous black spot. To 25 cm SL. Indo-West Pacific.



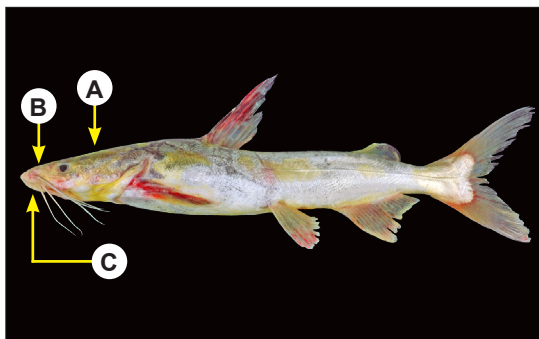
Cá úc nghệ

Ma Br

Arius nenga (Hamilton, 1822)

A) Có 1 cặp mfang răng dạng hình tam giác ở hàm trên; B) phần nửa vi cứng của vây lưng to và sần sùi; C) tia cứng vây lưng dài gần bằng chiều dài đầu; D) đầu và thân có màu vàng sáng; E) vi mỡ có đốm đen. Dài thân đến 30 cm (SL). Phân bố ở vùng Ấn Độ Dương-Tây Thái Bình Dương.

A) A pair of triangular patches of sharp conical teeth on roof of buccal cavity just behind tooth bands of upper jaw; B) basal half of dorsal fin spine thick and rugose; C) dorsal fin spine subequal to head length; D) head and body with metallic golden sheen; E) adipose fin with a conspicuous black spot. To 30 cm SL. Indo-West Pacific.



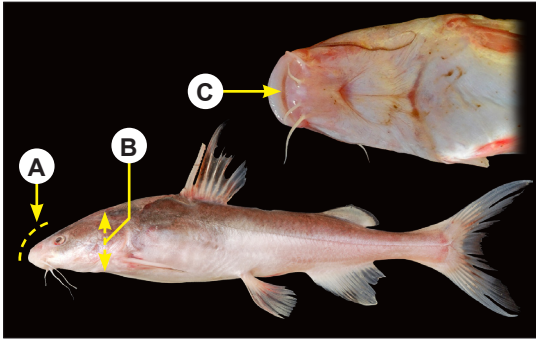
Cá úc đầu dẹp

Br Fr

Cryptarius truncatus (Valenciennes, 1840)

A) Đầu rất dẹp; B) mõm hơi nhô; C) răng hàm trên nhô ra khi ngậm miệng. Dài thân đến 42 cm (TL). Phân bố ở vùng Nam Á và Đông Nam Á.

A) Head strongly depressed; B) snout not much projecting; C) upper-jaw teeth not exposed when mouth closed. To 42 cm TL. South and Southeast Asia.



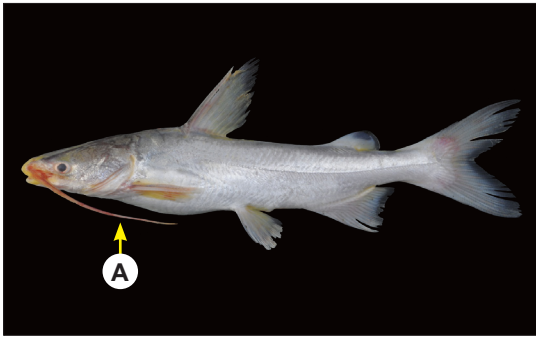
Cá úc mím

Fr

Cephalocassis borneensis (Bleeker, 1851)

A) Mồm ngắn và tròn; B) chiều cao đầu tương đương với chiều rộng đầu; C) miệng tương đối nhỏ. Dài thân đến 21 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông tới Sundaland.

A) Snout short and rounded; B) head depth subequal to its width; C) mouth relatively narrow. To 21 cm SL. Mekong basin to Sundaland.



Cá úc thép

Ma Br

Osteogeneiosus militaris (Linnaeus, 1758)

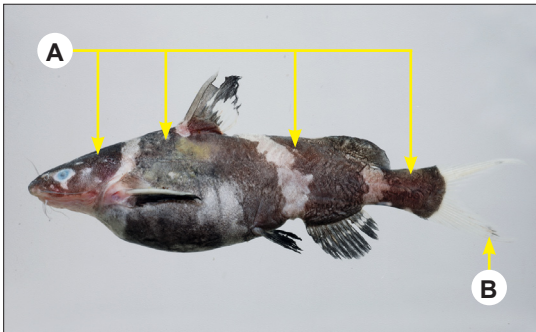
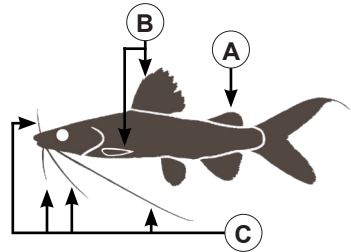
A) Chỉ có 1 cặp râu sừng. Dài thân đến 31 cm (SL). Phân bố ở vùng Ấn Độ Dương -Tây Thái Bình Dương.

A) Only a pair of bony barbels. To 31 cm SL. Indo-West Pacific.

Họ cá ngạnh Family BAGRIDAE

Họ cá ngạnh thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) thường có 4 đôi râu (có râu mũi); B) vây ngực và vây lưng đều có tia vi cứng; C) vây mỡ có kích cỡ khác nhau nằm phía trên ngang vây hậu môn.

A family of catfishes with: A) usually 4 pairs of barbels (nasal barbels present); B) pectoral and dorsal fins with a spine; C) variously-sized adipose fin above anal fin.



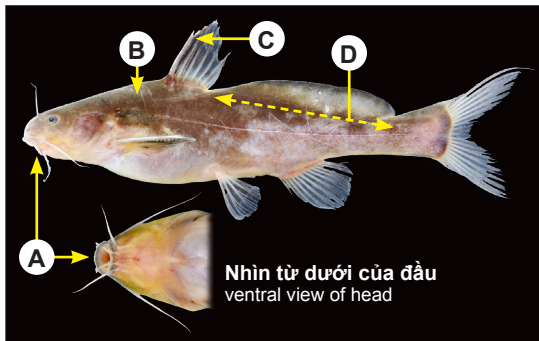
Cá chột bông

Fr

Pseudomystus siamensis (Regan, 1913)

A) Có nhiều vạch nâu rộng trên nền lưng màu nhạt; B) có một đốm đen trên mỗi thùy vây đuôi. Dài thân đến 15 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Broad blackish brown bars on pale background; B) a black blotch on each lobe of caudal fin. To 15 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



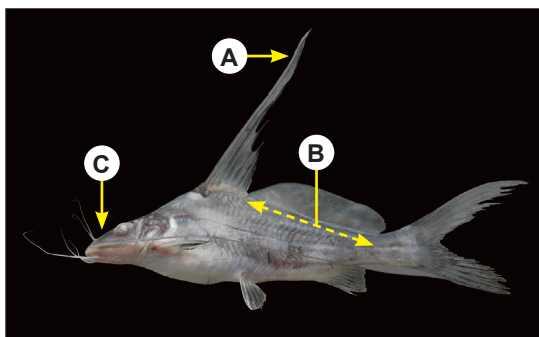
Cá lăng tói

Fr

Bagrichthys obscurus Ng, 1999

A) Miệng nhỏ; B) thân có màu nâu đậm, bụng nâu nhạt; C) gai lưng ngắn; D) vây mỡ dài. Dài thân đến 24,9 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Mouth small; B) body pain brownish, paler ventrally; C) dorsal-fin spine short; D) long-based adipose fin. To 24.9 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



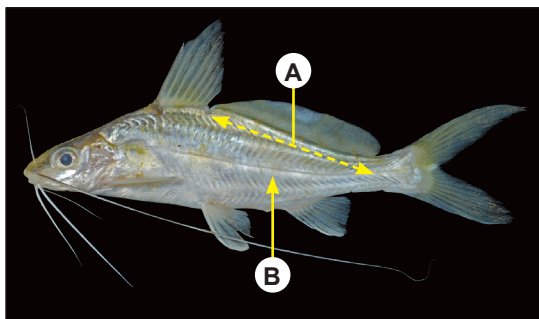
Cá chốt cờ

Fr

Mystus bocourti (Bleeker, 1864)

A) Gai lưng rất dài; B) vây mỡ dài; C) mõm nhọn. Dài thân 20 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Dorsal-fin spine very long; B) long-based adipose fin; C) snout pointed. To 20 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



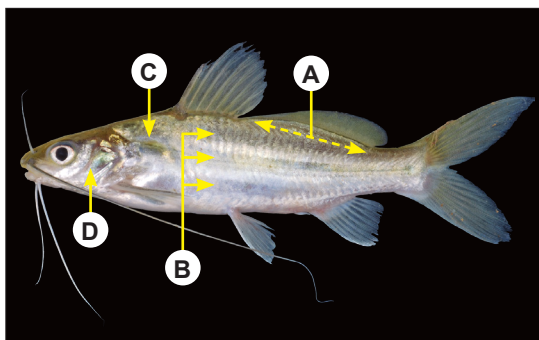
Cá chốt giấy

Fr

Mystus albolineatus Roberts, 1994

A) Vây mỡ dài; B) thân màu xám bạc, có một sọc trắng hẹp dọc giữa thân. Dài thân đến 35 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Long-based adipose fin; B) body silvery gray, with a narrow pale mid-lateral stripe. To 35 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



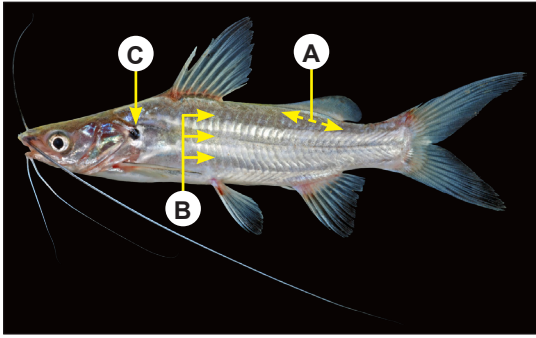
Cá chốt vàng

Fr

Mystus atrifasciatus Fowler, 1937

A) Vây mỡ dài; B) 3 sọc sậm trên thân; C) không có đốm đen mờ sau đầu; D) 23–30 lược mang. Dài thân đến 12,6 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya và Mê-klông.

A) Long-based adipose fin; B) 3 dark stripes on body; C) no conspicuous black spot just behind head; D) 23–30 gill rakers. To 12.6 cm SL. Mekong, Chao Phraya and Meklong basins.



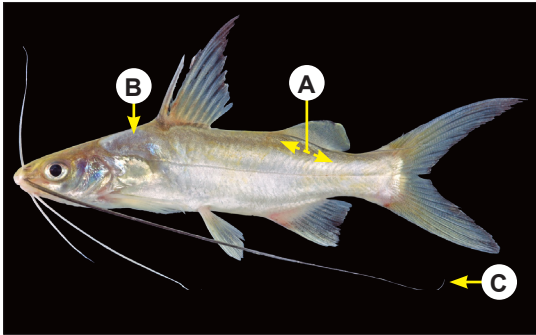
Cá chốt sọc

Fr

Mystus mysticetus Roberts, 1992

A) Vĩ mỡ ngắn; B) 3 sọc sậm dọc thân; C) đốm tròn đen phía sau đầu. Dài thân đến 13 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông và Chao Phraya.

A) Short-based adipose fin; B) 3 dark stripes on body; conspicuous black spot just behind head. To 13 cm SL. Mekong and Chao Phraya basins.



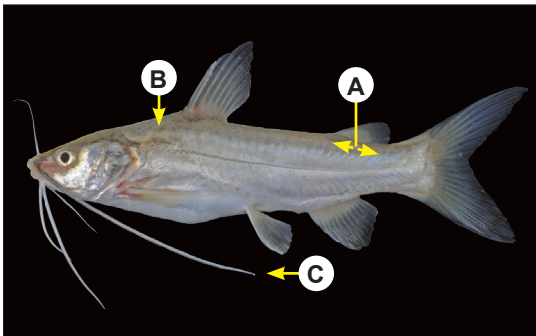
Cá chốt vàng

Fr

Mystus velifer Ng, 2012

A) Vĩ mỡ ngắn; B) thân màu trắng bạc; C) râu dài đến sau cuống vây đuôi. Dài thân đến 14,5 cm (SL). Phân bố lưu vực Sông Mê-kông đến Thái Lan.

A) Short-based adipose fin; B) body plain silvery; C) barbels long, the longest one reaching to or beyond caudal-fin base. To 14.5 cm SL. Mekong basin to peninsular Thailand.



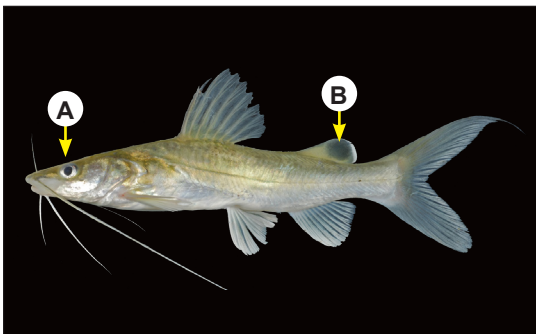
Cá chốt trắng

Br Fr

Mystus gulio (Hamilton, 1822)

A) Vây mỡ ngắn; B) thân màu trắng bạc; C) râu ngắn hơn. Dài thân đến 45 cm (TL). Phân bố vùng Nam và Đông Nam Á.

A) Short-based adipose fin; B) body plain silvery; C) barbels short. To 45 cm TL. South and Southeast asia.



Cá lăng

Fr

Hemibagrus spilopterus Ng & Rainboth, 1999

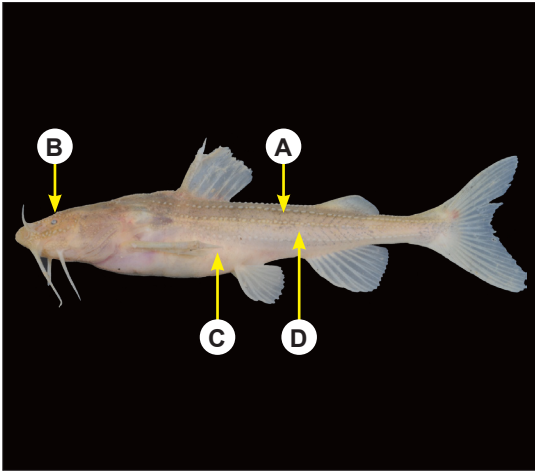
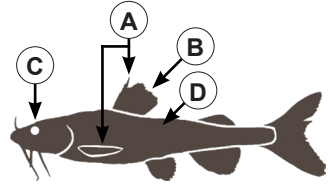
A) Đầu rất đẹp; B) vi mỡ có đốm đen, viền trắng. Dài thân dài đến 30,9 cm (SL). Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông.

A) Head well depressed; B) adipose fin with a conspicuous black spot, bordered posteriorly by narrow white. To 30.9 cm SL. Mekong basin.

Họ cá chiên Family AKYSIDAE

Họ cá chiên thuộc nhóm cá da trơn với các đặc điểm như sau: A) vây lưng và vây ngực có một gai cứng to; B) vây lưng thường có 4–5 tia; C) mắt nhỏ; D) thân được bao phủ bởi nhiều nốt nhỏ.

A family of catfishes with: A) dorsal and pectoral fin having a strong pungent spine; B) usually 4–5 soft dorsal-fin rays; C) minute eyes; D) body usually covered with numerous minute tubercles.



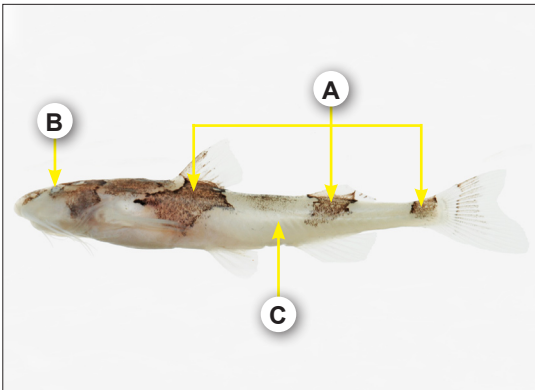
Cá chiên

Fr

Pseudobagarius filifer (Ng & Rainboth, 2005)

A) Đầu và thân có màu gần giống nhau; B) khoảng cách 2 mắt rộng, 4,3–5,9 lần đường kính mắt; C) tia mềm thứ nhất của vây ngực dài ở cá thể lớn; D) 34–37 đốt sống. Dài thân đến 5 cm SL. Phân bố ở lưu vực sông Mê-kông.

A) Coloration of head and body less contrasted; B) interorbital space wide, its width 4.3–5.9 times longer than eye diameter; C) first soft ray of pectoral fin elongate in large specimens; D) 34–37 vertebrae. To 5 cm SL. Mekong basin.



Cá chiên

Fr

Pseudobagarius similis (Ng & Kottelat, 1998)

A) Có 3 vệt màu nâu sôcôla ở thân; B) khoảng cách 2 mắt hẹp, 1,7–2,3 lần đường kính mắt; C) 31–34 đốt sống. Dài thân đến 3,7 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Cửu Long.

A) 3 conspicuous saddle-like chocolate brown blotches on body; B) interorbital space narrow, its width 1.7–2.3 times longer than eye diameter; C) 31–34 vertebrae. To 3.7 cm SL. Vietnamese Mekong.

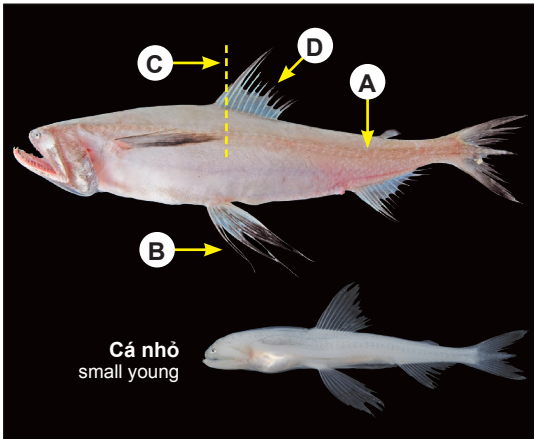
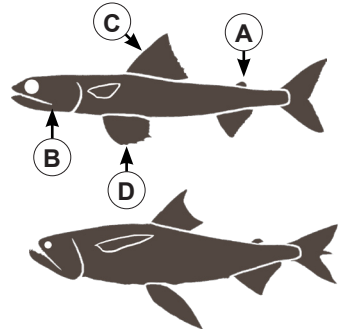


Bộ cá mồi Order SYNODONTIFORMES

Họ cá mồi Family SYNODONTIDAE

Họ cá mồi thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) có vây mỡ nhỏ ngang trên vây hậu môn; B) hàm rộng, kéo dài ra sau mắt; C) vây lưng ở giữa thân; D) vây bụng có 8–9 tia.

A family of bony fishes with: A) small adipose fin above anal fin; B) jaws large, extending well beyond a vertical through rear margin of eye; C) dorsal fin at middle of body; D) 8–9 pelvic-fin rays.



Cá khoai

Ma Br

Harpadon nehereus (Hamilton, 1822)

A) Vây đường bên rộng; B) vây bụng có 9 tia; C) vây ngực kéo dài khỏi cuống vây lưng; D) vây lưng có 12–13 tia. Dài thân đến 40 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Lateral-line scales enlarged; B) 9 pelvic-fin rays; C) pectoral fin long, extending beyond a vertical through dorsal-fin origin; D) 12–13 dorsal-fin rays. To 40 cm SL. Indo-West Pacific.

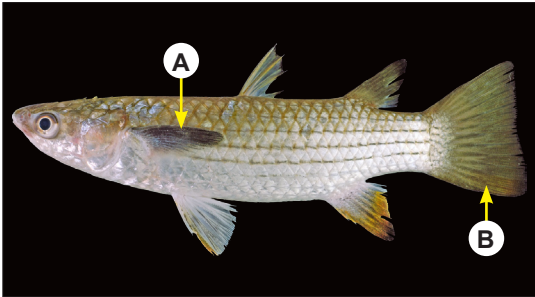
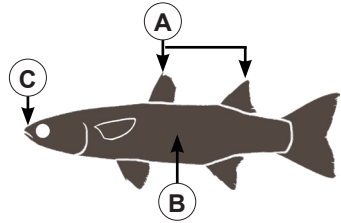


Bộ cá đối Order MUGILIFORMES

Họ cá đối Family MUGILIDAE

Họ cá đối thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) có 2 vây lưng tách biệt và ngắn, vây lưng thứ nhất có 4 gai cứng; B) không vây đường bên; C) nhiều loài có răng rất nhỏ (khó nhìn thấy nếu không dùng kính quan sát).

A family of bony fishes with: A) 2 widely-separated, short-based dorsal fins, first (anterior) one with 4 pungent spines; B) no lateral lines; C) minute teeth in many species (may be difficult to confirm without magnification).



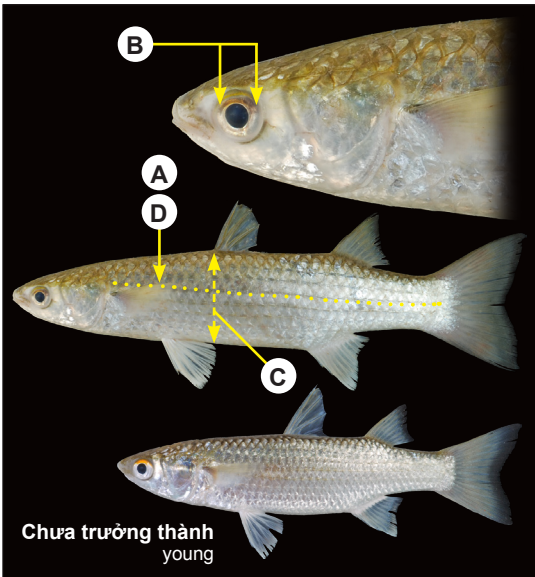
Cá đối đuôi bằng

Ma Br

Ellochelton vaiigiensis (Quoy & Gaimard, 1825)

A) Vây ngực đen; B) vây đuôi khá bằng, màu vàng nhạt. Dài thân đến 60 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương.

A) Pectoral fin black; B) caudal fin nearly truncate, yellowish. To 60 cm TL. Indo-Pacific.



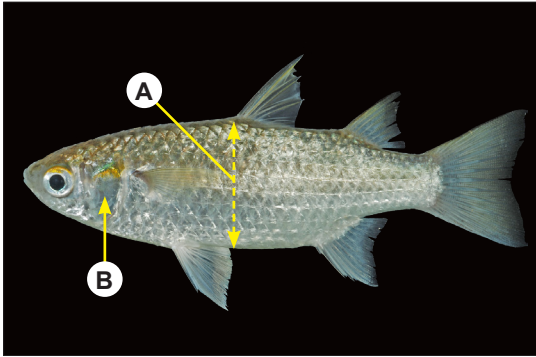
Cá đối đất

Ma Br Fr

Chelon subviridis (Valenciennes, 1836)

A) Vây lược; B) mí mỡ của mắt phát triển, chiếm 1/3 đến 1/2 tròn đen mắt; C) thân cao ở gốc vây lưng thứ nhất, chiếm 22–26% chiều dài thân; D) 23–26 vây dọc thân. Dài thân đến 40 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Scales ctenoid; B) adipose eyelid well developed, covering 1/3 to 1/2 of iris; C) body depth at origin of first dorsal fin 22–26% of SL; D) 26–33 scales in longitudinal series. To 40 cm SL. Indo-Pacific.

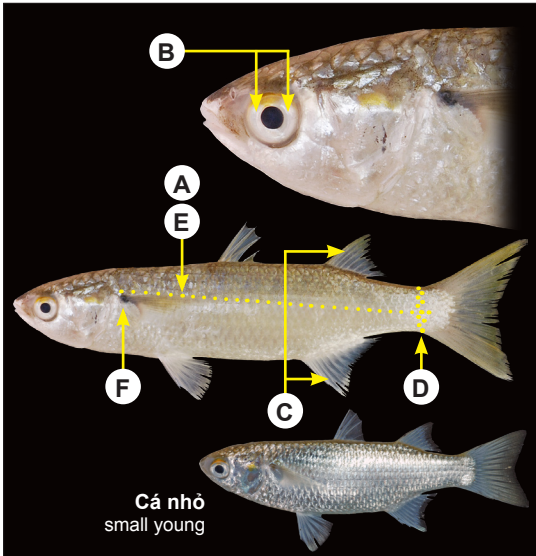


Cá đối miệng rộng Ma Br Fr

Paramugil parmatus (Cantor, 1849)

A) Thân cao, vị trí cao nhất ở gốc vây lưng thứ nhất, 30–37% chiều dài thân; B) 30–45 lược mang. Dài thân đến 30 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Tây Thái Bình Dương.

A) Body deep, its depth at origin of first dorsal fin 30–37% of SL; B) 30–45 gill rakers. To 30 cm TL. Indo-West Pacific.

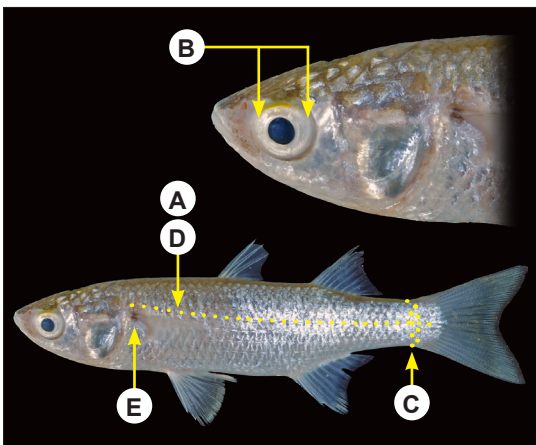


Cá đối vây dài Ma Br

Moolgarda perusii (Valenciennes, 1836)

A) Vây tròn; B) mí mỡ của mắt phát triển, che phủ hầu hết trông đen; C) hầu hết phần vây lưng thứ hai và vây hậu môn có phủ vây; D) 18 (hoặc ít hơn) vây quanh cuống đuôi; E) 31–35 vây dọc thân; F) có một đốm đen nằm ở gốc vây ngực. Dài thân đến 25 cm (TL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Scales cycloid; B) adipose eyelid well developed, covering most of iris; C) most part of second dorsal and anal fins with scales; D) 18 or less circumpeduncular scales; E) 31–35 scales in longitudinal series; F) a conspicuous black spot at origin of pectoral fin. To 25 cm TL. Indo-Pacific.



Cá đối mực Ma Br

Moolgarda cunnesius (Valenciennes, 1836)

A) Vây tròn; B) mí mỡ của mắt ít phát triển, chỉ bao phủ quanh rìa mắt; C) 18 (hoặc ít hơn) vây quanh cuống đuôi; D) 37–43 vây dọc thân; E) 1 đốm đen mờ trên gốc vây ngực. Dài thân đến 14 cm (SL). Phân bố vùng Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

A) Scales cycloid; B) adipose eyelid less developed, covering rim of eye; C) 18 or less circumpeduncular scales; D) 37–43 scales in longitudinal series; E) a conspicuous black spot at origin of pectoral fin. To 14 cm SL. Indo-Pacific.

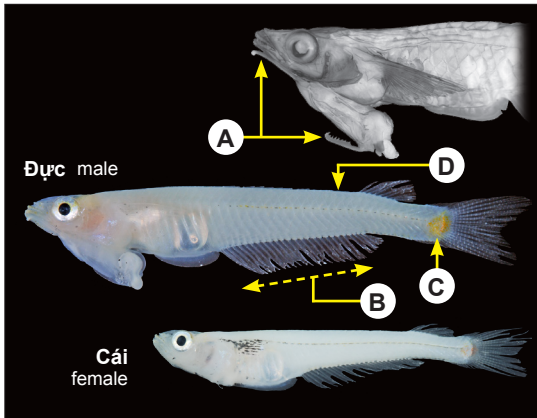
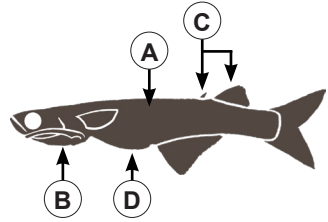


Bộ cá suốt Order ATHERINIFORMES

Họ cá bụng đầu Family PHALLOSTETHIDAE

Họ cá bụng đầu thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) thân có màu trắng trong khi còn sống (khi chết chuyển sang trắng đục); B) con đực có cơ quan giao cấu nằm ngay phía dưới đầu; C) thường có 2 vây lưng, vây lưng thứ nhất chỉ 1–2 gai (giống *Phallostethus* không có vây lưng nhất); D) lườn bụng có màng, trước gốc vây ngực.

A family of small bony fishes with: A) nearly translucent body in life; B) complex copulatory organ (priapium) under head in males; C) usually 2 dorsal fins, first (anterior) one with 1–2 spines only (absent in *Phallostethus*); D) membranous keel before anal-fin origin.



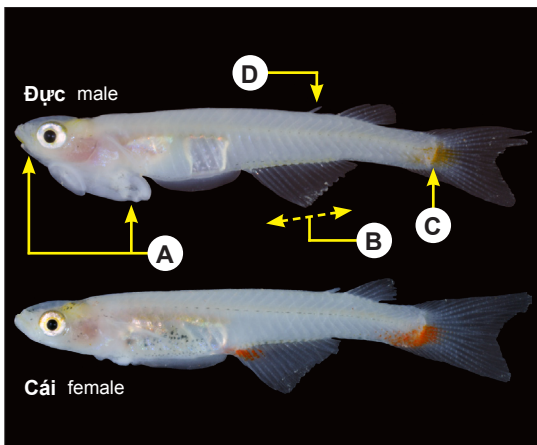
Cá bụng đầu

Br Fr

Phallostethus cuulong Shibukawa, Tran & Tran, 2012

A) Có 2 xương ngoài, 1 ở trước và 1 ở sau cơ quan giao cấu của con đực; B) vây hậu môn dài, có 24–27 tia; C) một đốm màu cam ở gốc vây đuôi; D) không có vây lưng thứ nhất. Dài thân đến 2,5 cm (SL). Phân bố vùng đồng bằng sông Cửu Long.

A) 2 rod-like externalized bones, originated from anterior and posterior part of priapium in males; B) long-based anal fin with 24–27 rays; C) orange spot at caudal fin base; D) first dorsal fin absent. To 2.5 cm SL. Vietnamese Mekong.



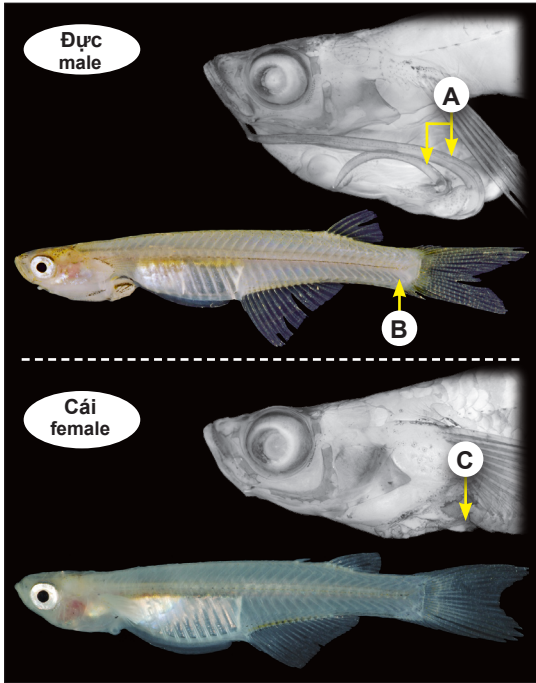
Cá bụng đầu

Br Fr

Phenacostethus smithi Myers, 1928

A) Có 2 xương ngoài, 1 ở trước và 1 ở sau cơ quan giao cấu của con đực; B) vây hậu môn ngắn, có 14–15 tia; C) một đốm màu cam ở gốc vây đuôi; D) có vây lưng thứ nhất. Dài thân đến 2 cm (SL). Phân bố từ đồng bằng sông Mê-kông đến bán đảo Mã Lai.

A) 2 rod-like externalized bones, originated from anterior and posterior part of priapium in males; B) short-based anal fin with 14–15 rays; C) orange spot at caudal fin base; D) first dorsal fin present. To 2 cm SL. Mekong basin to Malay Peninsula.



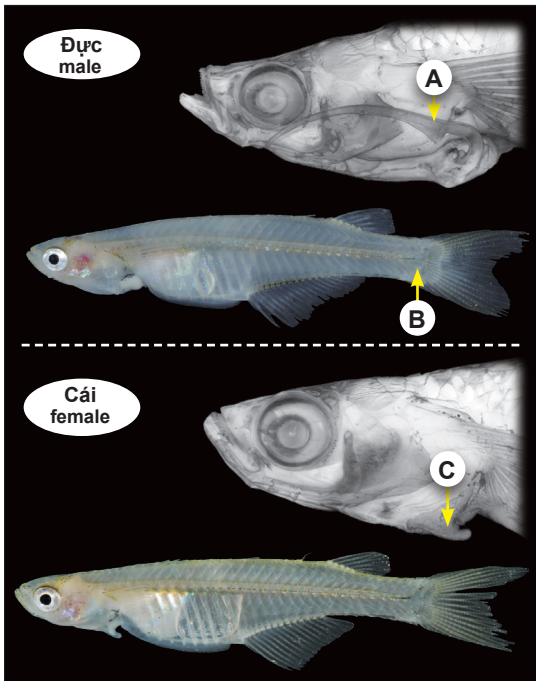
Cá bưng đầu

Br Fr

Neostethus bicornis Regan, 1916

A) Có 2 xương ngoài, cả 2 đều ở sau cơ quan giao cấu của con đực; B) không đốm màu cam ở thân; C) lỗ niệu-sinh đực được che bởi một nắp dày ở con cái. Dài thân đến 3 cm (SL). Phân bố vùng Đông Nam Á.

A) 2 rod-like externalized bones, both originated from posterior part of priapium in male; B) no orange spots on body; C) urogenital opening covered by hood-like (not hook-like) fleshy flap in female. To 3 cm SL. Southeast Asia.



Cá bưng đầu

Br Fr

Neostethus lankesteri Regan, 1916

A) Chỉ có 1 xương ngoài, hơi cong, sau cơ quan giao cấu; B) không có đốm màu cam ở thân; C) gai sinh dục dạng móc câu. Dài thân đến 3 cm (SL). Phân bố vùng Đông Nam Á.

A) A single rod-like externalized bone (with a ventral triangular projection), originated from posterior part of priapium; B) no orange spots on body; C) a distinct hook-like genital papilla in female. To 3 cm SL. South-east Asia.

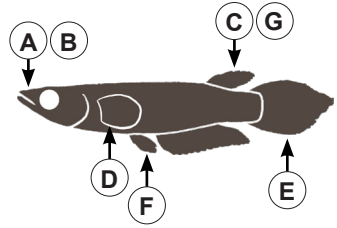


Bộ cá sóc Order CYPRINODONTIFORMES

Họ cá bạc đầu Family APLOCHEILIDAE

Họ cá bạc đầu thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) đầu dẹp và nhọn B) hàm dưới nhô ra, C) vây lưng gần cuối đuôi; D) vây ngực tròn; E) vây đuôi tròn hoặc hơi nhọn; F) vây bụng có 6 tia; G) có đốm đen ở trên vây lưng.

A family of small bony fishes with: A) flat and pointed head; B) protrusible upper jaw; C) single dorsal fin, located far back on body; D) rounded pectoral fin; E) rounded or nearly lanceolate caudal fin; F) 6 pelvic-fin rays; G) a distinct black spot at dorsal fin.



Đực male

Cái female

Cá bạc đầu

Br Fr

Aplocheilichthys panchax (Hamilton, 1822)

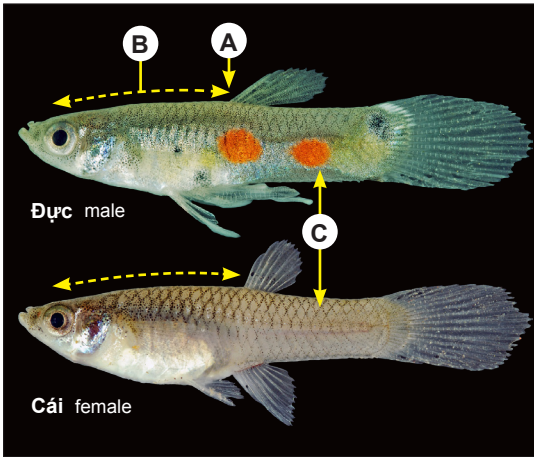
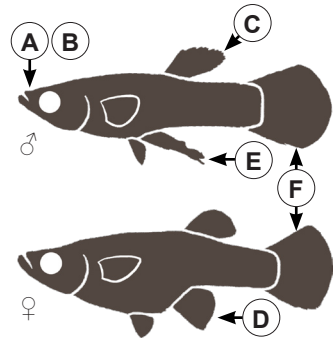
Chỉ có một loài ở đồng bằng sông Cửu Long. Dài thân đến 6 cm (SL). Phân bố vùng Nam Á và Đông Nam Á.

Within the family, a single species occurs in the Vietnamese Mekong. To 6 cm SL. South and Southeast Asia.

Họ cá bảy màu Family POECILIIDAE

Họ cá bảy màu thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) hàm dưới nhô ra; B) miệng hướng lên; C) vây lưng nằm nửa sau thân; D) vây hậu môn ngắn; E) các tia vây hậu môn của cá đực dày và dài; F) vây đuôi bằng, tròn hoặc nhọn.

A family of small bony fishes with: A) protrusible upper jaw; B) superior mouth; C) dorsal fin located at, or slightly behind, middle of body in many species; D) short-based anal fin; E) thickened and elongate anterior anal-fin rays in males, forming intromittent organ; F) caudal fin truncate, rounded or nearly lanceolate.



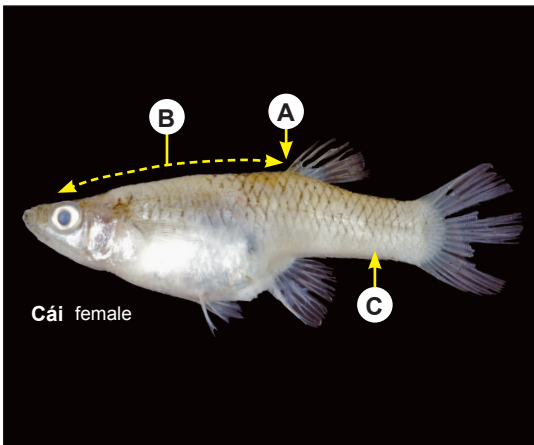
Cá bảy màu

Br Fr

Poecilia reticulata Peters, 1859

A) Gốc vây lưng ở giữa thân; B) 11–13 vây trước vây lưng; C) con đực có màu sắc sặc sỡ, con cái không sặc sỡ. Dài thân đến 3,8 cm (SL). Là loài cá cảnh, nhập nội, có nguồn gốc từ Venezuela đến Guyana.

A) Dorsal-fin origin at midpoint of dorsal profile of body; B) 11–13 predorsal scales; C) usually various brilliant colors on body in males, whereas beige or grayish in females. To 3.8 cm SL. Exotic, popular ornamental species, originally distributed in Venezuela to Guyana.



Cá ăn muỗi

Br Fr

Gambusia affinis (Baird & Girard, 1853)

A) Vây lưng nằm ở nửa sau của thân; B) 16–17 vây trước vây lưng; C) cá con đực và cái đều không có màu sắc sặc sỡ. Dài thân đến 4 cm (SL). Là loài cá cảnh, nhập nội, có nguồn gốc từ Bắc Mỹ đến Mexico.

A) Dorsal-fin origin behind midpoint of dorsal profile of body; B) 16–17 predorsal scales; C) body beige or grayish in both males and females. To 4 cm SL. Exotic species, originally distributed in North America to Mexico.

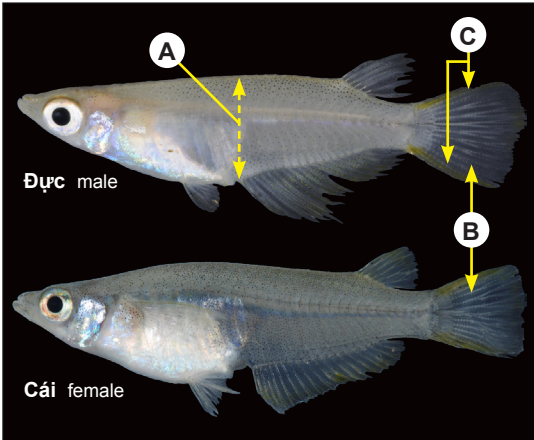
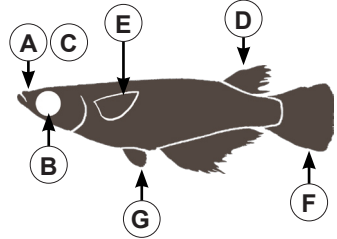


Bộ cá lìm lìm Order BELONIFORMES

Họ cá sóc Family ADRIANICHTHYIDAE

Họ cá sóc thuộc nhóm cá xương với các đặc điểm như sau: A) đầu dẹp và nhọn; B) mắt to; C) hàm trên không nhô ra; D) vây lưng nằm ở gần cuối thân; E) vây ngực dạng lưỡi liềm; F) vây đuôi tròn hoặc bằng; G) vây ngực có 5-7 tia; H) thân màu trắng trong khi còn sống.

A family of small bony fishes with: A) flat and pointed head; B) large eye; C) non-protrusible upper jaw; D) single dorsal fin, located far back on body; E) falcate pectoral fins; F) truncate or rounded caudal fin; G) 5-7 pelvic-fin rays; H) body nearly translucent in life.



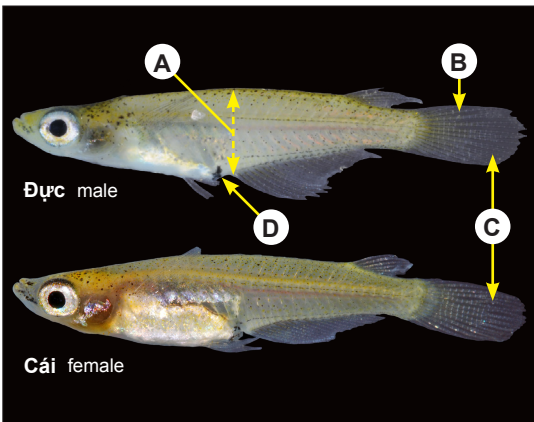
Cá sóc

Br Fr

Oryzias haugiangensis Roberts, 1998

A) Thân cao; B) vây đuôi có 9 tia phân nhánh; C) 2 vạch vàng nhạt ở rìa của vây đuôi. Dài thân đến 2,1 cm SL. Phân bố đồng bằng sông Cửu Long và Thái Lan.

A) Body deep; B) 9 branched caudal-fin rays; C) caudal fin with 2 yellowish marginal bands. To 2.1 cm SL. Vietnamese Mekong and peninsular Thailand.



Cá sóc

Fr

Oryzias minutillus Smith, 1945

A) Thân thon; B) vây đuôi có 7 tia phân nhánh; C) vây đuôi tròn; D) một vệt đen quanh hậu môn. Dài thân đến 1,7 cm (SL). Phân bố lưu vực sông Mê-kông, Chao Phraya, Salween và Thái Lan.

A) Body slender; B) 7 branched caudal fin; C) caudal fin rounded and lacking any markings; D) a patch of black pigments around anus. To 1.7 cm SL. Mekong, Chao Phraya and Salween basins and peninsular Thailand.